

Số: 669/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-LTT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy định số 187/QĐ-LTT-TTGD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-LTT-KHTC ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-LTT-TTGD ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế công tác sinh viên;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật sinh viên năm học 2022-2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2022-2023 cho 171 sinh viên theo danh sách kèm theo, đạt tiêu chuẩn:

Xếp loại Khóa	XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		Số sinh viên đạt
	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	
2020 T4			$\geq 8,13$	≥ 80	$\geq 7,37$	≥ 80	30 (26 Giỏi, 04 Khá)
2021 T4	$\geq 9,18$	≥ 97	$\geq 8,01$	≥ 80	$\geq 7,5$	≥ 80	32 (1 Xuất sắc, 27 Giỏi, 04 Khá)
2022 T2			$\geq 8,08$	≥ 82			01 (01 Giỏi)
2021 C1			$\geq 8,01$	≥ 80	$\geq 7,08$	≥ 80	38 (16 Giỏi, 22 Khá)
2021 C3			$\geq 8,29$	≥ 80	$\geq 7,61$	≥ 80	06 (03 Giỏi, 03 Khá)
2021 C7			$\geq 8,25$	≥ 80	$\geq 7,7$	≥ 93	13 (12 Giỏi, 01 Khá)
2022 C1			$\geq 8,11$	≥ 80	$\geq 7,09$	≥ 80	46 (32 Giỏi, 14 Khá)
2022 C3					$\geq 7,58$	≥ 80	04 (04 Khá)
2022 C7			$\geq 8,74$	≥ 92			01 (01 Giỏi)
Tổng số sinh viên đạt tiêu chuẩn: 171 (Gồm: 01 Xuất sắc, 118 Giỏi, 52 Khá) - Trung cấp: 63 (Gồm: 01 Xuất sắc, 54 Giỏi, 08 Khá) - Cao đẳng: 108 (Gồm: 64 Giỏi, 44 Khá)							

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận tiền học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2022-2023 theo khoản 1 Điều 13 Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan, cổ vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2020T4 - Trung cấp
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Phan Vũ Quang An	20001374	20T4-NNA1	9,7	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
2	Nguyễn An Quang Phú	20000770	20T4-CNM1	9,43	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
3	Âu Nguyễn Kim Thi	20003543	20T4-NNA1	9,39	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Trương Thanh Phương	20005316	20T4-LGT1	9,28	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Nguyễn Đoàn Hiền Thục	20000041	20T4-TKĐ1	9,24	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Tạ Phương Thùy Trang	20000822	20T4-NNA1	9,15	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Huỳnh Thị Kim Trang	20001749	20T4-ĐHĐ1	9,09	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Mai Văn Hùng	20005666	20T4-ĐCN1	9,07	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Trần Gia Lạc Thụy	20000598	20T4-LTM1	9,06	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Phan Hoàng Phúc	20001314	20T4-TĐH1	9,04	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Trịnh Trung Quyền	20001810	20T4-ĐĐT1	9,03	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Nguyễn Trần Mỹ Tiên	20001988	20T4-KTD1	8,97	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
13	Hoàng Ngọc Quang Thiên	20001154	20T4-NNA1	8,93	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
14	Đặng Bá Khiêm	20001901	20T4-NNA2	8,84	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Phạm Nguyễn Quốc Tính	20000276	20T4-LTM1	8,81	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Trần Chí Nhân	20002090	20T4-CKC1	8,69	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
17	Nguyễn Ngọc Trúc	Mai	20000657	20T4-KTD1	8,51	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
18	Nguyễn Thanh	Hậu	20001629	20T4-LTM2	8,49	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
19	Trần Nguyễn Xuân	Nhi	20001808	20T4-QDL1	8,46	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
20	Trần Thanh	Trà	20002356	20T4-LTM2	8,43	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
21	Dương Minh	Triết	20000745	20T4-ANM1	8,3	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
22	Trương Tuấn	Vũ	20001230	20T4-THU1	8,2	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
23	Nguyễn Đỗ Khánh	Linh	20000497	20T4-LTM1	8,18	93	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
24	Trần Đức	Lương	20001270	20T4-CCK1	8,18	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
25	Lu Ngọc	Phượng	20000886	20T4-KTD1	8,17	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
26	Trần Quốc	Vương	20002438	20T4-CKC1	8,13	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
27	Nguyễn Lưu Thiện	Tâm	20002073	20T4-NNA2	7,66	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
28	Nguyễn Minh	Danh	20000381	20T4-CKL1	7,57	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
29	Nguyễn Khải	Minh	20001244	20T4-CCK1	7,38	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
30	Hoàng Thế	Dũng	20001248	20T4-CKL1	7,37	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng =		30	(Gồm : 26 Giỏi và 4 Khá)									60.250.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Phạm Trần Gia	Tín	21002821	21T4-LGT1	9,18	97	Xuất sắc	2.500.000	2.500.000				2.500.000	
2	Phạm Tuấn	Anh	21000408	21T4-QTM1	9,18	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
3	Phạm Hoàng	Ánh	21002662	21T4-LGT1	9,08	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Nguyễn Đàm Song	Khương	21002416	21T4-ĐĐT1	9,03	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Trần Hồng Anh	Khoa	21003160	21T4-VSL1	9,02	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Nguyễn Tất	Đạt	21003791	21T4-VSL1	8,99	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Trần Nguyễn Trà	Giang	21004464	21T4-QTM1	8,98	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Nguyễn Văn	Lộc	21004219	21T4-VSL1	8,94	92	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Nguyễn Thạch Ngọc	Hiếu	21000422	21T4-CNM1	8,88	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Vũ Minh	Khôi	21003814	21T4-QTD2	8,8	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Cao Gia	Lệ	21002333	21T4-CĐT1	8,79	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Nguyễn Kim	Long	21004639	21T4-CĐT1	8,7	92	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
13	Nguyễn Phước Thiên	Án	21000344	21T4-ĐĐT1	8,67	98	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
14	Phùng Kim	Loan	21003051	21T4-KTD1	8,65	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Phạm Thị	Ngọc	21004710	21T4-CNM1	8,65	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Hồ Vĩ Quốc	Cường	21002156	21T4-LTM2	8,65	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
17	Trần Tiến	Phát	21000313	21T4-CNÔ2	8,59	92	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
18	Khuru Thắng	Vinh	21002021	21T4-CĐT1	8,51	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
19	Đỗ Quang	Dự	21004680	21T4-VSL1	8,46	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
20	Trần Nguyễn Xuân	Mai	21002201	21T4-LGT1	8,34	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
21	Hoàng Công	Dũng	21003015	21T4-LTM2	8,28	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
22	Lê Minh	Đức	21002330	21T4-THU1	8,23	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
23	Phạm Trần Gia	Uy	21002819	21T4-ĐHĐ1	8,22	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
24	Tô Minh	Nhật	21002353	21T4-KLB2	8,18	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
25	Lưu Tuấn	Anh	21000252	21T4-CĐT1	8,14	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
26	Nguyễn Minh	Quân	21002878	21T4-VSL1	8,12	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
27	Trần Lê Quang	Chiến	21003125	21T4-CCK1	8,05	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
28	Đỗ Hoàng	Nam	21002906	21T4-KLB2	8,01	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
29	Ngô Bùi Minh	Trang	21003114	21T4-QTD2	7,83	96	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
30	Hà Phúc	Thanh	21003373	21T4-CTM1	7,76	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
31	Văn Thái	Thịnh	21002973	21T4-CĐT1	7,7	80	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
32	Phạm Minh	Nghĩa	21000419	21T4-CCK1	7,5	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
Cộng = 32			(Gồm : 1		Xuất sắc,	27	Giỏi và	4	Khá				64.875.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kinh

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Trương Nguyễn Hoàng Luân	22004636	22T2-CNÔ1	8,08	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
	Cộng = 1		Gồm: 1 Giỏi									2.125.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kinh

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ I năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Trần Thị Thu	Hương	21004016	21C1-NNA1	8,96	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Nguyễn Thanh	Hưng	21004607	21C1-ĐCN2	8,76	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Nguyễn Anh	Vũ	21003869	21C1-LGT1	8,72	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Trần Bích	Chi	21004592	21C1-NNA1	8,66	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Trần Hoài	Vũ	21000702	21C1-LGT1	8,62	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Đinh Thanh Thuý	Hà	21003769	21C1-LGT1	8,6	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Nguyễn Trường	Son	21003673	21C1-LGT1	8,53	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Mai Thành	Lợi	21000384	21C1-CNL1	8,48	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Phạm Thị Hồng	Thắm	21003567	21C1-QTD2	8,39	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Nguyễn Quốc	Ân	21004715	21C1-VSL1	8,3	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Nguyễn Văn Xuân	Hoàng	21003649	21C1-CĐT1	8,26	96	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Võ Chí	Nghĩa	21003591	21C1-CNL1	8,2	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Nguyễn Thiên	Vương	21000286	21C1-CNL1	8,12	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
14	Bùi Tiến	Mạnh	21002105	21C1-ĐCN2	8,09	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Hoàng Văn	Quý	21001875	21C1-CCK2	8,03	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Lê Minh	Nhật	21004111	21C1-LGT1	8,01	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Nguyễn Văn	Khánh	21001598	21C1-QTM1	7,97	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
18	Đặng Hoài	Son	21000261	21C1-LGT1	7,96	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
19	Vũ Khánh	Ngọc	21004517	21C1-LGT1	7,95	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
20	Lê Ngọc	Tĩnh	21001331	21C1-CNÔ6	7,93	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Lại Quang	Sang	21003430	21C1-CCK3	7,84	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Hà Minh	Hoàng	21003152	21C1-ĐCN1	7,78	93	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Lê Quang	Chinh	21002718	21C1-TKĐ1	7,78	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Lê Quang	Phúc	21003789	21C1-ĐĐT1	7,74	84	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
25	Nguyễn Thị Thùy	Trang	21001498	21C1-TKĐ2	7,74	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
26	Lê Tuấn	Giàu	21003638	21C1-ĐCN2	7,73	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
27	Đặng Văn Công	Bảo	21001779	21C1-CĐT1	7,73	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
28	Nguyễn Thành	Tiến	21001834	21C1-ĐĐT1	7,6	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
29	Huỳnh Tuấn	Anh	21003858	21C1-CCK4	7,58	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
30	Đoàn Lê Thiên	Hương	21003574	21C1-LGT1	7,58	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
31	Nguyễn Hoàng Tuyết	Như	21003603	21C1-CNMI	7,52	89	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
32	Đặng Phước An	21004315	21C1-ĐCN2	7,42	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
33	Nguyễn Huỳnh Quang Bảo	21003912	21C1-TKĐ2	7,37	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
34	Trần Đức Huy	21004131	21C1-ĐCN2	7,29	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
35	Thái Hữu Hải	21002698	21C1-CCK4	7,29	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
36	Lê Nguyễn Minh Quang	21004221	21C1-ĐĐT1	7,16	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
37	Nguyễn Anh Nam	21001828	21C1-LTM1	7,09	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
38	Nguyễn Chí Vĩ	21000814	21C1-VSL1	7,08	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 38		Gồm: 16	Giỏi và 22	Khá							71.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi một triệu đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Trung	Hiếu	21000148	21C3-LTM1	8,75	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Dương Vĩnh Phúc	Đức	21000149	21C3-LTM1	8,43	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Dương Vĩnh Phúc	Đại	21001696	21C3-LTM1	8,29	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Bạch Văn	Vũ	21000130	21C3-CNÔ3	7,7	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
5	Ngô Gia	Huy	21001546	21C3-CNÔ3	7,85	84	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
6	Nguyễn Lê Thành	Nhân	21003806	21C3-LTM1	7,61	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
Cộng =		6		Gồm:	3	Giỏi và	3	Khá					11.625.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kinh

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



T.S. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Thường Trinh	My	21000354	21C7-NNA1	9,2	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Ngô Mỹ	Yến	21004729	21C7-NNA1	8,72	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Lê Minh	Trung	21002964	21C7-CCK1	8,55	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Trần Ly	Na	21004023	21C7-NNA1	8,53	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Phạm Nhật	Hoàng	21004436	21C7-CCK1	8,47	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Nguyễn Quang	Vinh	21002284	21C7-ĐCN1	8,46	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Trần Dương Tấn	Tài	21003002	21C7-LTM1	8,4	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Lê Minh	Hằng	21002870	21C7-NNA1	8,38	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Phạm Nguyên Thế	Kỹ	21000918	21C7-ĐCN1	8,33	96	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Nguyễn Ngọc	Quyên	21001699	21C7-CCK1	8,27	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi trọng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
11	Nguyễn Mạnh Hùng	21000786	21C7-LTM1	8,26	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Lâm Võ Hữu Duy	21004119	21C7-ĐCN1	8,25	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Hà Kỳ Duyên	21003643	21C7-NNA1	7,7	93	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 13		Gồm: 12	Giỏi và	1	Khá						30.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Huỳnh Thanh Phong	22002431	22C1-LTM1	8,96	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Ngô Nguyễn Mẫn Nhi	22004725	22C1-NNA2	8,86	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Nguyễn Thị Bích Tuyền	22000687	22C1-KTD1	8,75	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Lê Thị Mỹ Quyên	22003773	22C1-KTD1	8,72	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Hữu Hoàng	22004914	22C1-QTM1	8,67	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Trần Thị Quỳnh Anh	22004751	22C1-KTD1	8,63	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Tôn Nữ Quỳnh Anh	22001332	22C1-CNM1	8,57	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Minh Quang	22001370	22C1-LTM1	8,56	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Võ Duy Nhất	22002122	22C1-CNÔ2	8,53	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Tạ Nguyễn Cẩm Tú	22003866	22C1-QKS1	8,53	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Đàm Gia Phúc	22003839	22C1-NTN1	8,51	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Lê Nguyễn Thùy Dương	22004597	22C1-NNA2	8,5	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Lê Thị Ngọc Anh	22003594	22C1-CNM1	8,48	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Trịnh Tuấn Anh	22000751	22C1-KTD1	8,47	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
15	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	22003329	22C1-NNA1	8,45	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Trần Ý Như	22004855	22C1-TKĐ2	8,44	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Huỳnh Nguyễn Hoàng Giang	22002103	22C1-TĐH1	8,42	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
18	Nguyễn Thanh Sơn	22003297	22C1-TKĐ1	8,42	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Nguyễn Hữu Bằng	22001502	22C1-ĐCN1	8,33	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Trần Thủy Tiên	22003489	22C1-TKĐ2	8,32	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Lê Trần Hồng Ân	22003587	22C1-TKĐ2	8,28	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
22	Võ Thị Cẩm Tiên	22003028	22C1-CNM1	8,26	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Nguyễn Hữu Tài	22003843	22C1-TKĐ2	8,25	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Kơ Tor Bũk Khểnh	22004396	22C1-CNÔ10	8,24	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Nguyễn Thị Thu Thảo	22003040	22C1-TKĐ1	8,24	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Bùi Ngọc Sơn	22001203	22C1-NNA1	8,23	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Nguyễn Chí Trung	22003543	22C1-QKS1	8,23	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Trần Thị Xuân Nhi	22004199	22C1-QKS1	8,21	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
29	Nguyễn Thị Hường	22003486	22C1-KTD1	8,2	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
30	Nguyễn Ngọc Trâm	22003504	22C1-KTD1	8,16	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
31	Bùi Võ Khánh An	22002888	22C1-LTM1	8,16	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
32	Châu Thị Quỳnh	22004571	22C1-QKS1	8,11	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
33	Lý Minh Khôi	22003439	22C1-TKĐ2	7,94	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
34	Nguyễn Hồng Nhiên	22004204	22C1-CNM1	7,91	89	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
35	Thị Su	Lài	22003706	22C1-CNM1	7,89	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
36	Mai Thị Minh	Thư	22003487	22C1-CNM1	7,79	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
37	Đỗ Nguyễn Như	Ngọc	22004562	22C1-CNM1	7,69	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
38	Lê Thụy Hoàng	Nguyên	22000514	22C1-CCK3	7,6	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
39	Võ Hoàng	Nam	22004493	22C1-CNÔ10	7,52	88	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
40	Nguyễn Văn	Anh	22002080	22C1-ĐCN1	7,5	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
41	Nguyễn Ngọc	Khải	22004146	22C1-QTD1	7,49	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
42	Dương Trung	Vinh	22002410	22C1-KXD1	7,42	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
43	Lâm Hoàng	Gia	22004014	22C1-CĐT1	7,25	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
44	Phạm Thị Mai	Vy	22003563	22C1-CNM1	7,17	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
45	Nguyễn Sơn	Khải	22004339	22C1-ĐCN2	7,14	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
46	Trần Nguyễn Văn	Thiệu	22002904	22C1-TĐH1	7,09	85	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 46			Gồm: 32 Giỏi và 14 Khá									97.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Chín mươi bảy triệu đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Khóa 2022C7 - Cao đẳng (LKĐT)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thành Tín	22002227	22C7-CCK1	8,74	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
Cộng =		1	Gồm: 1 Giỏi									2.375.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Khóa 2022C3 - Cao đẳng (CLC)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ 2 năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Trường Thịnh	22002752	22C3-CCK1	7,97	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
2	Nguyễn Quang Tiền	22003322	22C3-CCK1	7,8	82	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
3	Trương Minh Khôi	22000935	22C3-CNÔ1	7,73	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
4	Võ Thái Toàn	22003029	22C3-CNÔ1	7,58	80	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
Cộng = 4			Gồm: 4 Khá									6.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc